

Số: *1963* /CBTT-CTN

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/7/2025 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cai-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 1/2025

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

- | | |
|------------------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |


Hạ Long, tháng 07 năm 2025

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.071.874.144	1.296.047.561
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)		0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	65.918.917	62.529.875
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	47.002.049.168	39.745.611.814
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		39.745.611.814
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		47.002.049.168	
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	157.451.017.351	117.090.925.438
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	157.451.017.351	117.090.925.438
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	94.563.338.027	111.081.001.811
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	94.563.338.027	111.081.001.811
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	16.386.446.434	12.805.081.644
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	37.474.853.243	63.512.421.617
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	37.474.853.243	63.512.421.617
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	36.934.303.251	45.886.624.825
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	16.926.996.426	30.430.878.436
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	69.125.192.746	54.687.537.856
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.336	1.359
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		51.740.414	40.241.014

Lập biểu

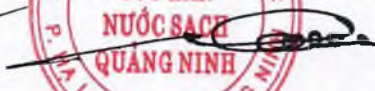

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga

Hà Long, ngày 19 tháng 07 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




Vũ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		190,853,273,789	154,549,943,253
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		114,269,307,080	110,904,167,594
1. Tiền	111	V.01	94,269,307,080	70,904,167,594
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	40,000,000,000
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		45,838,872,220	14,318,264,731
1. Phải thu của khách hàng	131		2,356,250,552	2,284,845,452
2. Trả trước cho người bán	132		39,518,079,727	9,112,238,579
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,036,416,085	4,058,973,761
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,071,874,144)	(1,137,793,061)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		27,698,393,617	26,935,857,946
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28,202,778,705	27,440,243,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(504,385,088)	(504,385,088)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3,046,700,872	2,391,652,982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,999,175,284	416,316,177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,975,336,805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	47,525,588	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		971,982,672,870	976,110,836,739
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		882,189,709,479	888,808,515,993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	879,106,847,082	886,427,600,271
- Nguyên giá	222		3,062,451,378,307	2,972,601,543,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,183,344,531,225)	(2,086,173,943,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,082,862,397	2,380,915,722
- Nguyên giá	228		10,817,216,088	9,497,347,938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,734,353,691)	(7,116,432,216)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		81,035,603,742	78,977,706,978
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,512,741,782	17,454,845,018
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		8,757,359,649	8,324,613,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,757,359,649	8,324,613,768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,162,835,946,659	1,130,660,779,992
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		521,476,500,905	473,141,654,196
I- NỢ NGẮN HẠN	310		264,784,219,014	232,031,603,657
1. Phải trả cho người bán	311		62,278,802,540	69,616,862,490
2. Người mua trả tiền trước	312		6,729,093,374	383,831,797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16,974,522,014	12,009,961,873
4. Phải trả người lao động	314		48,346,682,696	61,919,425,795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,178,466,213	3,580,172,139
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,603,200	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17,516,140,068	2,614,290,020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63,519,712,952	61,257,092,698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45,233,195,957	20,649,966,845
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		256,692,281,891	241,110,050,539
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		4,677,926,513	4,074,243,433
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		252,014,355,378	237,035,807,106
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		641,359,445,754	657,519,125,796
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	641,359,445,754	657,519,125,796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80,242,011,368	71,719,968,890
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,131,893,993	56,813,616,513
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		32,131,893,993	56,813,616,513
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,162,835,946,659	1,130,660,779,992

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Le Thi Kieu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm
Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
1	2	3	Quý 2	Lũy kế năm	Quý 2	Lũy kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	223 771 309 749	411 119 763 495	208 200 024 111	385 030 193 879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	223 771 309 749	411 119 763 495	208 200 024 111	385 030 193 879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	178 519 322 813	323 665 236 959	165 791 414 576	308 585 121 946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45 251 986 936	87 454 526 536	42 408 609 535	76 445 071 933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	550 036 030	782 110 674	152 804 932	267 464 326
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 921 664 816	9 953 396 868	4 984 288 422	10 441 375 153
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		4 921 664 816	9 953 396 868	4 984 288 422	10 441 375 153
.+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	19 011 065	34 070 925	19 922 726	28 938 041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	17 923 029 012	37 487 014 123	14 969 340 403	28 437 447 457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		22 938 318 073	40 762 155 294	22 587 862 916	37 804 775 608
11. Thu nhập khác	31		1 857 248	8 069 256	1 763 223	2 454 072 462
12. Chi phí khác	32		407 001 419	493 452 313	153 567 220	716 969 174
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(405 144 171)	(485 383 057)	(151 803 997)	1 737 103 288
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		22 533 173 902	40 276 772 237	22 436 058 919	39 541 878 896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 578 868 398	8 144 878 244	4 548 579 629	8 159 252 432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17 954 305 504	32 131 893 993	17 887 479 290	31 382 626 464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga



Ngày 19 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		487 968 351 242	452 388 188 915
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(138 878 267 716)	(126 721 967 362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(129 730 934 976)	(109 947 914 056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10 164 970 116)	(10 584 422 394)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5 057 182 269)	(7 659 329 324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 865 123 316	4 699 733 337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92 122 406 579)	(84 299 679 557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119 879 712 902	117 874 609 559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(134 172 592 341)	(87 521 604 275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			109 474 582
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		416 850 399	267 464 326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133 755 741 942)	(87 144 665 367)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51 568 601 250	33 112 483 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34 327 432 724)	(34 303 830 351)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17 241 168 526	(1 191 347 351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		3 365 139 486	29 538 596 841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110 904 167 594	70 608 136 927
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	114 269 307 080	100 146 733 768

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 06 năm 2025: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối;

- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2025	1/1/2025
Tiền mặt	1.105.675.978	288.708.718
Tiền gửi ngân hàng	93.163.631.102	70.615.458.876
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	114.269.307.080	110.904.167.594

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm

2 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2025	1/1/2025
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.700.456.533 (31.365.249)	1.295.930.291 (97.284.166)
Các đối tượng khác	655.794.019 (342.917.686)	988.915.161 (344.378.686)
Cộng	2.356.250.552 (374.282.935)	2.284.845.452 (441.662.852)

b Phải thu ngắn hạn khác	30/6/2025	1/1/2025
	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	325.897.327	11.662.197
Phải thu về thuế TNCN	302.316.783	478.963.285
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.728.929.593	3.039.955.376
Phải thu khác	679.272.382	528.392.903
	5.036.416.085 0	4.058.973.761

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2025	1/1/2025
	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000	360.741.000
Công ty CP phát triển công nghệ xây dựng	0	2.111.344.000
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000	167.447.000
Công ty TNHH MTV An Hưng 69	881.004.900	890.917.000
Công ty TNHH TK Cộng	17.648.571.400	2.981.535.000
Công ty TNHH Minh Thông	11.126.366.400	0
Các khoản khác	9.333.949.027 (697.591.209)	2.600.254.579 (697.591.209)
	39.518.079.727 (697.591.209)	9.112.238.579 (697.591.209)

4 Nợ xấu	30/6/2025	1/1/2025
	Giá gốc(VNĐ) Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ) Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
Trung tâm tư vấn Kiến trúc và Đầu tư xây dựng	360.741.000	360.741.000
Công ty CP tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD	167.447.000	167.447.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Ban Mai	200.000.000	200.000.000
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686	52.658.686

Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dạng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	11.156.500		11.156.500	
Các công ty, đối tượng khác	337.765.049	303.241.000	403.683.966	303.241.000
Cộng	1.375.115.144	303.241.000	1.661.818.436	303.241.000

5. Hàng tồn kho	<u>30/6/2025</u>		<u>1/1/2025</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	27.354.780.638	(504.385.088)	26.834.938.986	(504.385.088)
Công cụ, dụng cụ	801.785.382		568.812.086	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.212.685		36.491.962	
Cộng	28.202.778.705	(504.385.088)	27.440.243.034	(504.385.088)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/6/2025</u>		<u>1/1/2025</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty có văn bản số 2182/CTN-QLĐT ngày 8/12/2023 và số 430/CTN-QLĐT ngày 29/2/2024 kính gửi UBND tỉnh Quảng Ninh đề xuất: (1) Chấp thuận chủ trương để Công ty tự chấm dứt hoạt động đầu tư Dự án và triển khai các bước theo báo cáo số 2178/CTN-QLĐT ngày 13/12/2022 của Công ty và văn bản số 18/KHĐT-TTr ngày 04/01/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh; (2) Chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn Công ty thực hiện xử lý chi phí dở dang, tài sản trên đất của dự án phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo không làm thất thoát tài sản, vốn của nhà nước tại Công ty; (3) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục về đất, tài sản trên đất theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 27/6/2024, Công ty có văn bản số 1297/BC-CTN báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 596/TB-KVVVI ngày 14/1/2021 về dự án toà nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco. Hiện Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh đang tiếp tục bám UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các sở ngành hỗ trợ, hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục giải quyết tồn tại của dự án đảm bảo việc bảo toàn vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/6/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	3.351.427.071	1.654.496.566

Đầu tư tuyến ống HDPE D355 từ cầu K67 đến TA Hà Lâm để TC truyền tải tại Cao Xanh, Hà Khánh	0	3.869.200.825
ĐTLĐ ống HDPE D630 thay thế đoạn ống thép D800 cũ từ điểm van đầu cầu D800-600 tiểu đoàn 185	0	1.683.863.238
Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng thêm 29.500 m3/ngđ	1.130.719.691	1.096.692.711
Nhà quản lý điều hành - XNN Vân Đồn	3.291.212.103	557.922.921
Công trình khác	11.738.914.917	8.366.806.271
Sửa chữa lớn	468.000	225.862.486
	19.512.741.782	17.454.845.018

TSCĐ hữu hình 30/6/2025

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	697.222.098.081	499.907.330.937	1.769.454.333.406	6.017.780.967	2.972.601.543.391
2	Tăng trong kỳ	-11.554.986.081	54.658.493.902	45.554.707.655	1.191.619.440	89.849.834.916
	Mua sắm mới		2.411.304.910	697.533.185	1.091.550.000	4.200.388.095
	Xây dựng cơ bản	14.778.893.821	28.964.266.581	42.501.460.361	100.069.440	86.344.690.203
	Điều chỉnh tách chi tiết tài sản	-26.333.879.902	23.282.922.411	2.355.714.109		-695.243.382
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản					0
II	Số cuối năm	685.667.112.000	554.565.824.839	1.815.009.041.061	7.209.400.407	3.062.451.378.307
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	431.962.311.169	367.845.281.992	1.281.714.838.217	4.651.511.741	2.086.173.943.120
2	Tăng trong kỳ	12.380.266.009	19.953.568.770	64.561.792.419	274.960.908	97.170.588.106
	Khấu hao trong kỳ	12.644.572.274	19.740.381.015	35.815.381.858	274.960.908	68.475.296.055
	Tách chi tiết tài sản	-264.306.265	213.187.755	35.531.720		-15.586.790
	Khấu hao nhanh			28.710.878.841		28.710.878.841
3	Giảm trong kỳ	0	0		0	0
	Thanh lý tài sản					0
II	Số cuối kỳ	444.342.577.178	387.798.850.762	1.346.276.630.636	4.926.472.649	2.183.344.531.225
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	265.259.786.912	132.062.048.945	487.739.495.189	1.366.269.226	886.427.600.271
2	Số cuối kỳ	241.324.534.822	166.766.974.077	468.732.410.425	2.282.927.758	879.106.847.082

Tài sản vô hình 30/6/2025

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Đư đầu năm		90.000.000	4.630.373.956	3.221.414.891	1.555.559.091	9.497.347.938
2	Tăng trong kỳ			558.949.376	760.918.774	0	1.319.868.150
	- Mua trong kỳ			558.949.376	760.918.774		1.319.868.150
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	5.189.323.332	3.982.333.665	1.555.559.091	10.817.216.088
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	3.334.810.195	2.136.062.930	1.555.559.091	7.116.432.216
	Khấu hao trong kỳ			468.120.885	149.800.590	0	617.921.475
	Tăng trong kỳ			468.120.885	149.800.590		617.921.475
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	3.802.931.080	2.285.863.520	1.555.559.091	7.734.353.691
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		1.295.563.761	1.085.351.961	0	2.380.915.722
2	Tại ngày cuối kỳ	0		1.386.392.252	1.696.470.145	0	3.082.862.397

7 Chi phí trả trước:		30/6/2025	1/1/2025	
		Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn		2.999.175.284	416.316.177	
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn		8.757.359.649	8.324.613.768	
Cộng		11.756.534.933	8.740.929.945	
8 Vay và nợ thuê tài chính		30/6/2025	1/1/2025	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	7.553.160.000	7.553.160.000	13.321.284.300	13.321.284.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	4.438.800.000	4.438.800.000	860.517.000	860.517.000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	12.454.320.000	12.454.320.000	12.234.510.050	12.234.510.050
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	10.575.553.168	10.575.553.168	9.000.717.564	9.000.717.564
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	9.928.216.000	9.928.216.000	7.270.400.000	7.270.400.000
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	0	0	0	0
Cộng	63.519.712.952	63.519.712.952	61.257.092.698	61.257.092.698
b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	5.351.245.100	5.351.245.100	9.539.540.400	9.539.540.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	10.231.700.000	10.231.700.000	2.540.600.000	2.540.600.000
Ngân hàng phát triển - CNQN	94.563.338.027	94.563.338.027	102.822.169.919	102.822.169.919
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	63.722.935.551	63.722.935.551	37.170.823.237	37.170.823.237
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	1.130.823.400	1.130.823.400	2.156.823.400	2.156.823.400
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	52.805.356.000	52.805.356.000	58.502.325.950	58.502.325.950
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	24.208.957.300	24.208.957.300	24.303.524.200	24.303.524.200
	252.014.355.378	252.014.355.378	237.035.807.106	237.035.807.106
Dự án chống thất thoát		21.339.774.774		23.710.860.860
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí		89.741.227.037		95.628.972.843
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả		7.706.160.000		8.406.720.000
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ		0		242.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh		0		746.250.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ		0		474.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng		0		263.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai		0		426.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mất rồng đến KXL Đông Xá		0		893.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới		0		612.000.000

Gói thầu mua sắm ống D560+225	0	660.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	0	745.000.000
ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	0	545.663.372
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	0	570.336.628
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Kiếm đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	23.194.000.000	25.174.600.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bò đến cống số 1	846.000.000	1.230.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	1.600.320.000	2.133.600.000
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	19.013.516.000	20.501.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụt	5.275.200.000	7.000.500.000
Bể 4,000 m3 Diễn Vọng	2.586.899.335	3.403.814.923
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	741.000.000	927.000.000
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	1.596.000.000	2.004.000.000
Cải tạo NMN Đoàn Tĩnh công suất 5.400 m3/ngđ	847.885.100	1.057.885.100
Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	3.594.000.000	4.332.000.000
Nâng công suất NMN Hoàn Kiếm từ 10,000 lên 20,000 m3/ngđ	22.918.017.190	25.033.526.476
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải	13.750.000.000	14.650.000.000
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống DV đi chung mương đặt ống cấp nước cho ND xã Trảng Lương	1.974.488.800	2.598.488.800
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bang đến cầu K67 tăng cường cấp nước khu vực phía Đông TP Hạ Long	15.961.100.000	16.197.400.000
Đầu tư máy bơm dự phòng tại TB nước thô Cao Vân	6.188.000.000	7.013.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho KCN Bắc Tiền Phong	1.208.334.600	1.610.334.600
ĐT TT tuyến ống gang D600+400+300 cũ tuyến UB02 bằng ống HDPE D450+315+225+160 Phương Nam Uông Bí	1.145.000.000	1.419.800.000
ĐT tuyến ống HDPE D400 từ KXL Quảng Yên đến Hà An	6.531.000.000	1.981.317.000
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	19.067.917.142	13.645.167.186
Đầu tư cải tạo NMN Lán thấp, tuyến D315+280 kết nối MLCN TP Uông Bí-Vàng Danh	5.614.724.200	6.063.524.200
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 từ cầu K67 đến TA Hà Lâm	3.987.787.000	2.300.000.000
Nhà quản lý điều hành sản xuất XNN Cẩm Phả	3.598.348.352	4.089.032.216
Đầu tư tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân phường Tràng An	2.385.562.100	0
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	24.616.000.000	0
Đầu tư bơm phà 20.000 m3/ngđ NMN Hoàn Kiếm	4.500.200.000	0
Đầu tư thay thế đoạn ống gang D500 BC27 bằng ống HDPE D560	1.399.900.000	0
Cải tạo bể phản ứng, bể lắng, bể lọc dây chuyền II và tự động hóa hóa chất NMN Đồng Mây	1.094.400.000	0

Nhà quản lý điều hành sx XNN Văn Đồn

1.511.306.700

0

315.534.068.330

298.292.899.804

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/6/2025</u>		<u>1/1/2025</u>	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP bơm Châu Âu	13.934.343.200	13.934.343.200	24.345.905.700	24.345.905.700
Công ty TNHH Công nghệ và hạ tầng kỹ thuật VN	729.403.000	729.403.000	6.569.989.000	6.569.989.000
Công ty TNHH Môi trường Sông Công	0	0	2.190.600.000	2.190.600.000
Công ty CP Vinagenset	549.826.218	549.826.218	1.942.767.118	1.942.767.118
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	1.580.100.650	1.580.100.650	2.811.450.451	2.811.450.451
Công ty CP cơ điện tử Minh Khang	803.558.099	803.558.099	1.558.290.985	1.558.290.985
Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia	0	0	1.411.260.000	1.411.260.000
Công ty TNHH Sản xuất và TM Mỹ Phát	1.598.582.440	1.598.582.440	118.629.976	118.629.976
Công ty cổ phần xây lắp điện Bắc Việt	170.846.100	170.846.100	1.123.174.800	1.123.174.800
Công Ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh	4.022.944.147	4.022.944.147	398.516.585	398.516.585
Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Tín	604.947.969	604.947.969	253.080.504	253.080.504
Công ty CP đầu tư HANAM	5.406.540.667	5.406.540.667	1.183.353.278	1.183.353.278
Công Ty Cổ phần đầu tư và phát triển THN	2.163.981.000	2.163.981.000	0	0
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương Mại Trường An	2.392.368.876	2.392.368.876	863.313.096	863.313.096
Các khoản khác	28.321.360.174	28.321.360.174	24.846.530.997	24.846.530.997
	62.278.802.540	62.278.802.540	69.616.862.490	69.616.862.490

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/6/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP đầu tư và khách sạn MYWAY Hạ Long	0	130.700.000
Ngô Văn Hưng tổ 5 khu 5 Hà Lâm	0	10.580.125
Công an tỉnh Q/N	79.564.458	0
Công ty TNHH Dệt may BP	80.000.000	0
Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11	6.246.790.000	0
Đối tượng khác	322.738.916	242.551.672
	6.729.093.374	383.831.797

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>1/1/2025</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>			<u>30/6/2025</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		2.150.283.890	8.144.878.244	5.057.182.269		5.237.979.865
Thuế TNCN		392.320.068	688.059.000	1.048.585.821		31.793.247
Thuế tài nguyên		484.891.297	2.404.140.206	2.439.108.045		449.923.458

Tiền thuê đất	0	34.607.954	82.133.542	47 525 588		
Thuế đất phi nông nghiệp	15.626.880	271.958.282	287.585.162		0	
Thuế GTGT	0	4.012.795.521	3.262.828.690		749 966 831	
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	8.687.064	29.641.538	20.687.064		17.641.538	
Phí môn bài, thuế trước bạ		19.174.000	19.174.000		0	
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	630.025.000	5.561.923.000	5.760.067.000		431.881.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.328.127.674	50.008.952.823	48.281.744.422		10.055.336.075	
Cộng	0	12.009.961.873	71.176.130.568	66.259.096.015	47 525 588	16 974 522 014

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2025	1/1/2025
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1.021.683.310	1.233.256.559
- Trích trước SCL	126.324.678	0
- Chi phí phải trả nhà cung cấp	3.030.458.225	2.346.915.580
Cộng	4.178.466.213	0 3.580.172.139

13 Phải trả ngắn hạn khác		30/6/2025	1/1/2025
- Kinh phí công đoàn		312.895.442	0
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe		0	1.278.302
- Trả cổ tức cổ đông		14.588.667.785	
- Tiền ứng trước mua chung cư		0	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng		421.111.816	411.998.704
- Phải trả tiền thuê đất tạm tính		1.892.064.554	1.628.224.064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		301.400.471	435.988.950
Cộng		17.516.140.068	2.614.290.020

14 Phải trả dài hạn khác		30/6/2025	1/1/2025
Đặt cọc tiền nước sử dụng		4.677.926.513	4.074.243.433
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp		60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ		142.955.000	127.955.000
Công ty Taisei Corporation Nhật Bản		250.000.000	250.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long		100.000.000	100.000.000
Công ty CP xây dựng và thương mại Thanh Ngân		80.000.000	80.000.000
Các khách hàng khác		4.044.971.513	3.456.288.433

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	508.315.940.393	0	20.669.600.000	71.719.968.890	56.813.616.513	657.519.125.796
Tăng trong kỳ				8.522.042.478	32.131.893.993	40.653.936.471
Giảm trong kỳ					56.813.616.513	56.813.616.513
Tại ngày 30/06/2025	508.315.940.393	0	20.669.600.000	80.242.011.368	32.131.893.993	641.359.445.754

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo NQ số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/6/2025

	Tỷ lệ	Số tiền		
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	56.813.616.513		
Trích quỹ đầu tư phát triển		8.522.042.478		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.702.906.545		
Trả cổ tức		14.588.667.490		
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	<u>30/6/2025</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2025</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
Vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393		508.315.930.000	
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393		508.315.930.000	
Cổ tức lợi nhuận đã chia	56.813.616.513			
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0			
d-Cổ phiếu				
	<u>30/6/2025</u>		<u>1/1/2025</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594		50.831.594	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594		50.831.594	
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594		50.831.594	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594		50.831.594	
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594		50.831.594	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu				
16 Các quỹ của Công ty				
	<u>30/6/2025</u>		<u>1/1/2025</u>	
Quỹ đầu tư phát triển	80.242.011.368		71.719.968.890	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	45.233.195.957		20.649.966.845	
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	395.486.420.966		371.473.825.961	
- Doanh thu phát triển mạng	3.798.236.947		3.681.082.130	
- Doanh thu nước uống tinh khiết	968.541.434		718.411.701	
- Doanh thu phí thoát nước	5.144.953.993		4.871.935.036	
- Doanh thu khác	5.721.610.155		4.284.939.051	
Cộng	411.119.763.495		385.030.193.879	
18 Giá vốn hàng bán				
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	309.113.247.380		295.636.424.874	
- Giá vốn phát triển mạng	3.340.265.607		3.285.072.790	

- Giá vốn nước uống tinh khiết	881.717.063	695.132.526
- Giá vốn phí thoát nước	4.833.708.340	4.881.896.234
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá vốn khác	5.496.298.569	4.086.595.522
Cộng	323.665.236.959	308.585.121.946
19 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	782.110.674	267.464.326
Cộng	782.110.674	267.464.326
20 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Lãi tiền vay	9.953.396.868	10.441.375.153
Cộng	9.953.396.868	10.441.375.153
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, TS		2.441.509.999
Xử lý vật tư thừa sau kết quả kiểm kê		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	8.069.256	12.562.463
Cộng	8.069.256	2.454.072.462
22 Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thanh lý tài sản	45.833.333	376.665.574
Các khoản bị phạt	9.943.471	151.804.626
Các khoản khác	437.675.509	188.498.974
Cộng	493.452.313	716.969.174
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.756.473	1.465.443.083
Chi phí nhân viên quản lý	17.566.974.111	16.271.456.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.741.102.052	2.714.136.428
Thuế, phí, lệ phí	763.507.626	539.118.914
Chi phí dự phòng	- 65.918.917	- 58.764.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.414.717	370.145.645
Chi phí khác bằng tiền	14.801.178.061	7.135.911.625
Cộng	37.487.014.123	28.437.447.457
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.248.512	28.938.041
Chi phí khác bằng tiền	5.822.413	
Cộng	34.070.925	28.938.041

24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận trước thuế	40.276.772.237	39.541.878.896
Thu nhập chịu thuế	40.724.391.217	40.027.963.501
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.144.878.244	8.005.592.700
Thuế TNDN của các năm trước (hoá đơn BHP) vào kỳ này		153.659.732
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	8.144.878.244	8.159.252.432

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 2 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

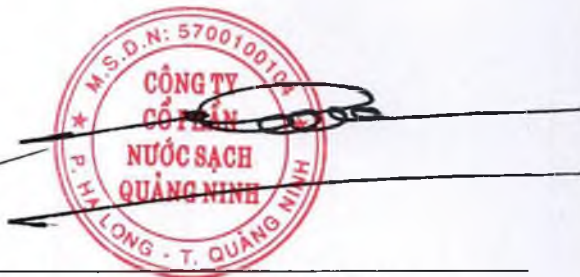
Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2025.



Lê Thị Hậu
Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị